

## 1. Mục tiêu bài học

- **Từ vựng:** Học và sử dụng từ vựng liên quan đến giáo dục và việc làm, bao gồm các thuật ngữ như "training", "intern", "promotion", "colleague", và nhiều từ khác để mở rộng vốn từ và nâng cao khả năng giao tiếp.
- **Ngữ pháp:** Nắm vững các cấu trúc ngữ pháp như "asked", "despite", "regret", và cách chuyển đổi giữa câu chủ động và câu bị động, nhằm sử dụng chính xác trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.

## 2. Từ vựng

### 1. Slogan /'sloʊ.ɡən/: khẩu hiệu

- a. Ví dụ: The company's new slogan is very catchy.
- b. (Khẩu hiệu mới của công ty rất dễ nhớ.)

### 2. Brand /brænd/: thương hiệu

- a. Ví dụ: That brand is famous worldwide.
- b. (Thương hiệu đó nổi tiếng toàn cầu.)

### 3. Campaign /kæm'peɪn/: chiến dịch

- a. Ví dụ: They launched an advertising campaign last month.
- b. (Họ đã khởi động một chiến dịch quảng cáo vào tháng trước.)

### 4. Endorsement /ɪn'dɔːrs.mənt/: sự chứng thực

- a. Ví dụ: Celebrity endorsement is a popular strategy in marketing.
- b. (Chứng thực của người nổi tiếng là một chiến lược phổ biến trong marketing.)

### 5. Target Audience /'tɑːr.ɡɪt 'ɔː.di.əns/: đối tượng mục tiêu

- a. Ví dụ: The target audience for this product is teenagers.
- b. (Đối tượng mục tiêu của sản phẩm này là thanh thiếu niên.)

### 6. Market Research /'mɑːr.kɪt rɪ'sɜːtʃ/: nghiên cứu thị trường

- a. Ví dụ: They conducted market research before launching the ad.
- b. (Họ đã tiến hành nghiên cứu thị trường trước khi ra mắt quảng cáo.)

7. **Billboard** /'bɪl.bɔːrd/: bảng quảng cáo
- a. Ví dụ: The new billboard can be seen from the highway.
  - b. (Bảng quảng cáo mới có thể nhìn thấy từ đường cao tốc.)
8. **Promotion** /prə'moʊ.ʃən/: chương trình khuyến mãi
- a. Ví dụ: The store is running a big promotion this weekend.
  - b. (Cửa hàng đang có một chương trình khuyến mãi lớn vào cuối tuần này.)
9. **Commercial** /kə'mɜː.ʃəl/: quảng cáo trên TV/radio
- a. Ví dụ: I saw the commercial for the new phone on TV.
  - b. (Tôi đã thấy quảng cáo điện thoại mới trên TV.)
10. **Consumer** /kən'suː.mər/: người tiêu dùng
- a. Ví dụ: Consumers are becoming more aware of environmental issues.
  - b. (Người tiêu dùng ngày càng nhận thức rõ hơn về các vấn đề môi trường.)
11. **Catchy** /'kætʃ.i/: dễ nhớ
- a. Ví dụ: The jingle in that advertisement is so catchy!
  - b. (Bài hát trong quảng cáo đó rất dễ nhớ!)
12. **Bill** /bɪl/: hóa đơn
- a. Ví dụ: He received a bill for the advertisement services.
  - b. (Anh ấy đã nhận được hóa đơn cho các dịch vụ quảng cáo.)
13. **Brand Awareness** /'brænd ə'weɪnəs/: nhận thức thương hiệu
- a. Ví dụ: They used social media to raise brand awareness.
  - b. (Họ sử dụng mạng xã hội để nâng cao nhận thức về thương hiệu.)
14. **Demographic** /,dem.ə'græf.ɪk/: nhân khẩu học
- a. Ví dụ: The campaign is targeted at a younger demographic.
  - b. (Chiến dịch được nhắm vào nhóm nhân khẩu học trẻ hơn.)
15. **Influencer** /'ɪn.flu.ən.sə/: người có tầm ảnh hưởng

- a. Ví dụ: The company hired influencers to promote their new product.
  - b. (Công ty đã thuê những người có tầm ảnh hưởng để quảng bá sản phẩm mới.)
16. **Digital Marketing** /'dɪdʒ.ɪ.təl 'mɑːr.kɪ.tɪŋ/: tiếp thị kỹ thuật số
- a. Ví dụ: Digital marketing has become essential in today's world.
  - b. (Tiếp thị kỹ thuật số đã trở thành điều thiết yếu trong thế giới ngày nay.)
17. **Logo** /'ləʊ.ɡoʊ/: biểu tượng
- a. Ví dụ: The company redesigned their logo last year.
  - b. (Công ty đã thiết kế lại biểu tượng của họ vào năm ngoái.)
18. **Strategy** /'stræt.ə.dʒi/: chiến lược
- a. Ví dụ: Their advertising strategy is highly effective.
  - b. (Chiến lược quảng cáo của họ rất hiệu quả.)
19. **Viral** /'vaɪr.əl/: lan truyền nhanh
- a. Ví dụ: The video went viral in just a few hours.
  - b. (Video đã lan truyền nhanh chóng chỉ trong vài giờ.)
20. **Sales** /seɪlz/: doanh thu
- a. Ví dụ: Sales increased after the advertisement was aired.
  - b. (Doanh thu tăng sau khi quảng cáo được phát sóng.)

### 3. Bài Đọc: "An Unforgettable Advertisement"

I remember seeing an advertisement **that truly caught my attention** when I was traveling by bus one afternoon. It was a commercial for a **brand** of eco-friendly products. The ad was placed on a giant **billboard** right next to the main road, which made it hard to miss. **Despite** the fact that I was in a hurry, I couldn't help but stop and take a closer look.

(Tôi nhớ đã nhìn thấy một quảng cáo thực sự thu hút sự chú ý của mình khi tôi đang đi xe buýt vào một buổi chiều. Đó là một quảng cáo về một thương hiệu sản phẩm thân thiện với môi trường. Quảng cáo được đặt trên một bảng quảng cáo khổng lồ ngay cạnh con đường chính, khiến nó khó mà bỏ qua. Mặc dù tôi đang vội, tôi không thể không dừng lại và nhìn kỹ hơn.)

The slogan was **so** catchy that it stuck in my head for days: "Save the planet, one product at a time." The **brand awareness** created by this campaign was impressive because not only did they advertise their products, **but they also** raised awareness about environmental issues. I later learned that they had also partnered with famous **influencers** to help promote their message on social media.

(Khẩu hiệu rất dễ nhớ khiến nó ám ảnh trong đầu tôi suốt mấy ngày: "Cứu hành tinh, từng sản phẩm một." Nhận thức về thương hiệu mà chiến dịch này tạo ra rất ấn tượng, vì không chỉ quảng bá sản phẩm của họ mà họ còn nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường. Sau đó, tôi biết được rằng họ cũng đã hợp tác với những người có tầm ảnh hưởng nổi tiếng để giúp quảng bá thông điệp của họ trên mạng xã hội.)

I asked my friends if they had seen the ad, and they all agreed that it was **such an effective** campaign. One of them mentioned that he **preferred** this type of advertisement, which focuses on a good cause, over those that just promote consumerism. I couldn't agree more! It wasn't until I saw this ad that I realized how powerful advertising could be when used for positive change.

(Tôi đã hỏi bạn bè xem họ có thấy quảng cáo đó không, và tất cả đều đồng ý rằng đó là một chiến dịch rất hiệu quả. Một trong số họ đã nói rằng anh ấy thích loại quảng cáo này hơn, loại quảng cáo tập trung vào một mục tiêu tốt đẹp, thay vì chỉ thúc đẩy tiêu dùng. Tôi hoàn toàn đồng ý! Phải đến khi tôi nhìn thấy

quảng cáo này, tôi mới nhận ra quảng cáo có thể mạnh mẽ như thế nào khi được sử dụng cho sự thay đổi tích cực.)

#### **4. Câu Hỏi Multiple Choice:**

1. What was the advertisement promoting?

- A. A new tech product
- B. An eco-friendly brand
- C. A clothing line
- D. A food product

**Answer: B**

2. Why did the author stop to look at the billboard?

- A. The author was curious about the brand's slogan
- B. The author was not in a hurry
- C. The author had never seen an ad before
- D. The author saw famous people in the ad

**Answer: A**

3. What made the advertisement so memorable?

- A. It was the biggest billboard on the street
- B. It had a catchy slogan and supported a good cause
- C. It offered huge discounts
- D. It had bright, flashy colors

**Answer: B**

4. How did the advertisement raise brand awareness?

- A. By using influencers and social media
- B. By giving away free products
- C. By only focusing on product sales

- D. By using celebrity endorsements only

**Answer: A**

5. What did the author realize after seeing the advertisement?

- A. Advertising can be powerful when used for a positive cause
- B. Advertising is a waste of money
- C. Only influencers can make ads successful
- D. Ads about eco-friendly products are boring

**Answer: A**

## 5. Hội thoại

### Đoạn Hội Thoại B2 về Chủ Đề Advertisement

#### Ngữ cảnh:

Hai người bạn, Anna và David, đang thảo luận về một quảng cáo mà họ vừa thấy trên TV. Họ bàn luận về hiệu quả của quảng cáo và cảm nhận cá nhân của mỗi người.

---

**Anna:** Did you see the advertisement for that new eco-friendly brand yesterday?

(**Anna:** Bạn có thấy quảng cáo về thương hiệu thân thiện với môi trường mới hôm qua không?)

**David:** Yes, I did! It was so interesting, especially the part where they asked viewers to rethink their consumption habits.

(**David:** Có, mình có thấy! Nó rất thú vị, đặc biệt là phần họ kêu gọi người xem suy nghĩ lại về thói quen tiêu dùng của họ.)

**Anna:** I agree. **Despite** the fact that it was a bit long, I think the message was powerful.

(**Anna:** Mình đồng ý. Mặc dù quảng cáo hơi dài, nhưng mình nghĩ thông điệp rất mạnh mẽ.)

**David:** Absolutely. They focused not only on their product but also on raising awareness about the environment, which made it stand out.

(**David:** Đúng vậy. Họ không chỉ tập trung vào sản phẩm mà còn nâng cao nhận thức về môi trường, điều này khiến nó nổi bật.)

**Anna:** Yes, I liked how they used real-life stories. I read that the commercial has already gone viral! The brand must be thrilled with the results.

(**Anna:** Đúng, mình thích cách họ sử dụng những câu chuyện thực tế. Mình đọc được rằng quảng cáo đã trở thành hiện tượng rồi! Thương hiệu chắc hẳn rất hài lòng với kết quả này.)

**David:** I'm not surprised. It's one of the best ads I've seen in a long time. **If only other brands would focus on meaningful causes too.**

(**David:** Mình không ngạc nhiên. Đây là một trong những quảng cáo hay nhất mà mình đã thấy trong thời gian dài. Nếu các thương hiệu khác cũng tập trung vào những mục tiêu có ý nghĩa thì tốt biết mấy.)

**Anna:** Do you regret not participating in their campaign earlier? They were asking for volunteers, right?

(**Anna:** Bạn có hối tiếc vì không tham gia vào chiến dịch của họ sớm hơn không? Họ đã kêu gọi tình nguyện viên, đúng không?)

**David:** Yes, I do regret it a bit. I was busy at the time, but now I wish I had helped out.

(**David:** Ừ, mình có hối tiếc một chút. Khi đó mình bận, nhưng bây giờ mình ước gì mình đã giúp đỡ.)

**Anna:** Well, at least you can still support the brand by purchasing their products. The quality seems to be good, and it's all eco-friendly.

(**Anna:** Ủ, ít nhất bạn vẫn có thể ủng hộ thương hiệu bằng cách mua sản phẩm của họ. Chất lượng có vẻ tốt và đều thân thiện với môi trường.)

**David:** That's true. And I think they've been very strategic in their marketing. Even the billboard near my house has the slogan "Buy Better, Live Better." It's hard to forget!

(**David:** Đúng thế. Và mình nghĩ họ đã rất chiến lược trong marketing của họ. Ngay cả bảng quảng cáo gần nhà mình cũng có khẩu hiệu "Mua tốt hơn, sống tốt hơn." Rất khó quên!)

**Anna:** You're right. **Despite** their products being a bit more expensive, I think people are willing to pay for the quality and the cause.

(**Anna:** Bạn nói đúng. Mặc dù sản phẩm của họ có đắt hơn một chút, nhưng mình nghĩ mọi người sẵn sàng trả cho chất lượng và mục tiêu.)

**David:** Yes, I'm definitely considering buying something. Hopefully, more companies will follow their lead and promote responsible consumerism.

(**David:** Đúng, mình chắc chắn đang cân nhắc mua gì đó. Hy vọng sẽ có nhiều công ty hơn theo bước họ và thúc đẩy tiêu dùng có trách nhiệm.)

## 6. Câu Hỏi Multiple Choice:

1. What part of the advertisement did David find particularly interesting?

- A. The visuals
- B. The slogan
- C. The call to rethink consumption habits
- D. The celebrity endorsements

**Answer:** C

2. Why did Anna like the advertisement?

- A. It had a catchy jingle
- B. It used real-life stories



- C. It was short and concise
- D. It focused solely on the product

**Answer: B**

3. What does David regret?

- A. Not buying the product sooner
- B. Not participating in the campaign earlier
- C. Not watching the full advertisement
- D. Not volunteering for another brand

**Answer: B**

4. How does Anna describe the quality of the products?

- A. Affordable and eco-friendly
- B. Expensive but worth it
- C. Cheap but low quality
- D. Only suitable for certain people

**Answer: B**

5. What is the slogan on the billboard near David's house?

- A. "Think Green, Act Green"
- B. "Save the Planet"
- C. "Buy Better, Live Better"
- D. "Eco-Friendly Choices"

**Answer: C**

## 7. Cấu trúc ngữ pháp

### 1. Cấu trúc "asked":

- Khi muốn diễn tả việc ai đó yêu cầu hoặc hỏi điều gì, ta dùng "asked".
- **Cấu trúc:**
  - **asked + someone + to do something:** yêu cầu ai đó làm gì.
  - **asked + someone + about something:** hỏi ai đó về điều gì.

**Ví dụ:**

- The teacher **asked** the students to submit their homework.  
(Giáo viên yêu cầu học sinh nộp bài tập về nhà.)
- She **asked** me about the job interview.  
(Cô ấy đã hỏi tôi về buổi phỏng vấn xin việc.)

## 2. Cấu trúc "despite":

- "Despite" được sử dụng để chỉ sự tương phản giữa hai tình huống, khi một sự việc xảy ra bất chấp một yếu tố khác.
- **Cấu trúc:**
  - **Despite + Noun/gerund (V-ing)**

**Ví dụ:**

- **Despite** the rain, they continued playing football.  
(Mặc dù trời mưa, họ vẫn tiếp tục chơi bóng đá.)
- **Despite** feeling tired, she finished her work.  
(Mặc dù cảm thấy mệt mỏi, cô ấy vẫn hoàn thành công việc.)

## 3. Cấu trúc "regret":

- "Regret" diễn tả sự hối tiếc về một hành động trong quá khứ.
- **Cấu trúc:**
  - **regret + V-ing**: hối tiếc vì đã làm gì.
  - **regret + to-infinitive**: rất tiếc phải làm điều gì.

**Ví dụ:**

- I **regret** missing the meeting.  
(Tôi hối tiếc vì đã bỏ lỡ cuộc họp.)
- We **regret to inform** you that your application was unsuccessful.  
(Chúng tôi rất tiếc phải thông báo rằng đơn xin của bạn đã không thành công.)

#### 4. Câu chủ động/bị động:

- **Câu chủ động:** Chủ ngữ thực hiện hành động.

- **S + V + O**

- **Ví dụ:**

- The student answered the question.

*(Học sinh đã trả lời câu hỏi.)*

- **Câu bị động:** Chủ ngữ bị tác động bởi hành động.

- **S + to be + V3/ed (by + O)**

- **Ví dụ:**

- The question was answered by the student.

*(Câu hỏi đã được trả lời bởi học sinh.)*

#### Chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động:

- **Active:** The manager reviewed the report.

*(Quản lý đã xem xét báo cáo.)*

- **Passive:** The report was reviewed by the manager.

*(Báo cáo đã được xem xét bởi quản lý.)*

## 8. Bài tập ngữ pháp

### Bài Tập về Chủ Đề: Advertisement

#### Bài Tập 1: Nối Động Từ Với Danh Từ (Collocations)

**Hướng dẫn:** Nối các động từ ở cột A với danh từ ở cột B để tạo thành cụm từ hợp lý. Bạn sẽ có 10 phút để hoàn thành.

A (Động từ)	B (Danh từ)

1. Launch	a. Product
2. Increase	b. Campaign
3. Create	c. Awareness
4. Promote	d. Sales
5. Attract	e. Audience

**Đáp án:**

1. Launch a product
2. Increase sales
3. Create awareness
4. Promote a campaign
5. Attract an audience

**Phân tích lỗi sai phổ biến:** Học sinh có thể nhầm lẫn giữa "promote" và "launch" khi dùng với "campaign" và "product." "Promote" được dùng để đẩy mạnh chiến dịch, còn "launch" là giới thiệu một sản phẩm mới.

**Bài Tập 2: Viết Câu Hoàn Chính Từ Từ Gợi Ý**

**Hướng dẫn:** Sử dụng các từ gợi ý dưới đây để viết thành câu hoàn chỉnh có nghĩa. Bạn có 10 phút để hoàn thành.

1. Despite / expensive / the / product / many / bought / it.

2. She / asked / when / campaign / would / start.
3. Company / regret / not / launch / earlier / ad.
4. The / ad / create / awareness / new / product.
5. The / advertisement / seen / by / millions / people.

### Đáp án mẫu:

1. **Despite** the product being expensive, many bought it.
2. She **asked** when the campaign would start.
3. The company **regrets** not launching the ad earlier.
4. The ad **created awareness** of the new product.
5. The advertisement **was seen by millions of people**.

**Phân tích lỗi sai phổ biến:** Một lỗi thường gặp là thiếu mạo từ "the" trước "ad" và việc sử dụng sai thì động từ trong câu bị động, như "seen by."

### Bài Tập 3: Sửa Lỗi Trong Câu

**Hướng dẫn:** Dưới đây là 5 câu có lỗi. Hãy sửa lỗi và viết lại câu đúng. Bạn có 10 phút để hoàn thành.

1. The company launch a new product yesterday.
2. Many people asked when will the sale start.
3. Despite of the high price, the product sold well.
4. They regrets not advertise earlier.
5. The advertisement were created by a famous agency.

### Đáp án và giải thích:

1. The company **launched** a new product yesterday.  
(Sai vì thiếu thì quá khứ của "launch.")
2. Many people asked when **the sale would start**.  
(Sai cấu trúc câu gián tiếp trong câu hỏi.)

3. **Despite** the high price, the product sold well.  
("Despite of" là sai, phải dùng "despite.")
4. They **regret** not **advertising** earlier.  
("Regrets" sai về chia động từ và "advertise" phải chuyển thành V-ing sau "not.")
5. The advertisement **was created** by a famous agency.  
("Were" sai, cần chia "was" cho câu bị động số ít.)

#### **Bài Tập 4: Viết Lại Các Câu**

**Hướng dẫn:** Viết lại các câu sau bằng cách thay đổi tính từ, trạng từ hoặc danh từ để làm câu phong phú hơn. Bạn có 15 phút để hoàn thành.

1. The ad was interesting.
2. They launched the product successfully.
3. The advertisement was seen by a large audience.
4. The campaign was very successful.
5. The company promoted their product aggressively.

#### **Đáp án mẫu:**

1. The advertisement was **extremely engaging**.
2. They **successfully introduced** the new product.
3. The ad reached **a massive audience**.
4. The campaign was **highly successful**.
5. The company **vigorously promoted** their product.

**Phân tích lỗi sai phổ biến:** Học sinh thường không thay đổi nhiều từ ngữ, cần khuyến khích họ sử dụng từ đồng nghĩa và bổ sung tính từ/trạng từ để câu thêm phong phú.

## **Bài tập 5: Describe an unforgettable advertisement that you saw**

You should say:

- Where you saw it
- What kind of advertisement it was
- What product/service was advertised

And say how you felt when you saw it

### **Outline chi tiết:**

#### **Giới thiệu:**

- Giới thiệu ngắn gọn về quảng cáo.
  - **Cấu trúc:** “Let me tell you about an advertisement that I found unforgettable.”

#### **Nội dung chính:**

1. **Nơi bạn thấy quảng cáo:**
  - **Cấu trúc:** “I saw it on [nơi] such as [truyền hình, mạng xã hội, v.v].”
  - **Câu chủ động/bị động:** “It was shown on prime time television.”
2. **Loại quảng cáo:**
  - **Cấu trúc:** “It was a [loại quảng cáo] that aimed to [mục đích quảng cáo].”
  - **Cấu trúc asked:** “I remember that my friend asked me if I had seen it.”
3. **Sản phẩm/dịch vụ được quảng cáo:**
  - **Cấu trúc:** “The advertisement was promoting [sản phẩm/dịch vụ].”

- **Câu chủ động/bị động:** “The product was advertised as the best in its category.”

#### 4. Cảm xúc khi xem quảng cáo:

- **Cấu trúc:** “When I saw it, I felt [cảm xúc].”
- **Cấu trúc despite:** “Despite its length, it managed to keep my attention.”
- **Cấu trúc regret:** “I regret not sharing it with more friends right away.”

#### Kết luận:

- Tóm tắt cảm nhận và tác động của quảng cáo.
  - **Cấu trúc:** “Overall, it left a lasting impression on me.”

#### Bài mẫu khoảng 300 từ:

**Introduction:** Let me tell you about an advertisement that I found unforgettable. **I saw it on television during a popular show,** and it immediately caught my attention.

**Body:** It was a commercial for a new eco-friendly cleaning product that aimed to promote sustainability in everyday life. I remember that my friend **asked me if I had seen it** because it was so widely talked about. **The product was advertised as the best in its category,** offering powerful cleaning without harmful chemicals.

When I saw it, **I felt inspired** by the message of taking care of our planet. **Despite its length, it managed to keep my attention** with engaging visuals and a catchy jingle. The ad showcased families using the product while laughing and enjoying their clean homes, which made me want to try it myself. **I regret not sharing it with more friends right away,** as I believe it could encourage them to make more environmentally friendly choices.



**Conclusion:** Overall, this advertisement left a lasting impression on me. It not only informed me about a great product but also reminded me of the importance of making sustainable choices in our daily lives. I believe that advertisements like this can significantly impact our consumer habits and inspire positive changes in society.

**Mẫu câu đã sử dụng trong bài:**

1. **I saw it on television during a popular show.**
  - Dùng để chỉ nơi bạn thấy quảng cáo.
2. **It was a commercial for a new eco-friendly cleaning product.**
  - Dùng để miêu tả loại quảng cáo.
3. **I remember that my friend asked me if I had seen it.**
  - Dùng để thể hiện câu trúc asked.
4. **The product was advertised as the best in its category.**
  - Câu bị động mô tả sản phẩm.
5. **When I saw it, I felt inspired by the message.**
  - Câu miêu tả cảm xúc.
6. **Despite its length, it managed to keep my attention.**
  - Dùng để thể hiện câu trúc despite.
7. **I regret not sharing it with more friends right away.**
  - Câu thể hiện sự hối tiếc.
8. **Overall, this advertisement left a lasting impression on me.**
  - Tóm tắt cảm nhận về quảng cáo.